

Số: 984 /GPMT-UBND

Bình Thuận, ngày 04 tháng 5 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Tư vấn – Thương mại – Dịch vụ - Địa ốc Hoàng Quân Bình Thuận tại Văn bản số 50/HQBT ngày 13 tháng 4 năm 2024 và Văn bản số 51/HQBT ngày 13 tháng 4 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 77/TTr-STNMT ngày 08 tháng 3 năm 2024, Tờ trình số 146/TTr-STNMT ngày 24 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Tư vấn - Thương mại - Dịch vụ - Địa ốc Hoàng Quân Bình Thuận, địa chỉ tại số 198 Nguyễn Hội, phường Phú Trinh, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Hàm Kiệm I địa chỉ tại xã Hàm Kiệm - Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

- Tên cơ sở: Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Hàm Kiệm I.
- Địa điểm hoạt động: Xã Hàm Kiệm - Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3400382817 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12 tháng 01 năm 2023.
- Mã số thuế: 3400382817.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp Hàm Kiệm I, gồm các ngành, nghề được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam bao gồm:

Stt	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/07/2018 của Thủ tướng Chính phủ				
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5
1	Ngành công nghiệp chế biến lương thực, chế biến thịt, trái cây, ...					
	Sản xuất chế biến thực phẩm		10			
-	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt			101	1010	
-	Chế biến và bảo quản thịt					10102
-	Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt					10109
-	Chế biến và bảo quản rau quả			103	1030	
-	Sản xuất nước ép từ rau quả					10301
-	Chế biến và bảo quản rau quả khác					10309
-	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa			105	1050	10500
2	Ngành công nghiệp chế biến phân bón hóa học					
	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất		20			
-	Sản xuất hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh			201		
-	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ				2012	20120
3	Ngành công nghiệp may mặc, giày da					
	Sản xuất trang phục		14			
-	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)			141	1410	14100
-	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan		15			
-	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm				1512	15120
-	Sản xuất giày, dép			152	1520	15200
4	Ngành công nghiệp lắp ráp máy móc, nông ngư cụ	Chưa được cấp mã ngành trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo QĐ 27/2018/QĐ-TTg				

5	Ngành chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, tôm, cá					
	Sản xuất chế biến thực phẩm		10			
-	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản			108	1080	10800
6	Ngành công nghiệp lắp ráp điện – điện tử	Chưa được cấp mã ngành trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo QĐ 27/2018/QĐ-TTg				
7	Ngành chế biến đồ gỗ gia dụng					
	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế		31	310	3100	
-	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế bằng gỗ					31001
8	Ngành sản xuất hàng tiêu dùng, hàng gia dụng.	Chưa được cấp mã ngành trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo QĐ 27/2018/QĐ-TTg				
9	Ngành sản xuất bao bì các loại					
	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy		17	170		
-	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa				1702	
-	Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa					17021
	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và Plastic		22			
-	Sản xuất sản phẩm từ Plastic			222	2220	
-	Sản xuất bao bì từ Plastic					22201
10	Nhóm ngành sản xuất gạch men, vật liệu trang trí nội thất	Chưa được cấp mã ngành trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo QĐ 27/2018/QĐ-TTg				
11	Ngành công nghiệp cơ khí	Chưa được cấp mã ngành trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo QĐ 27/2018/QĐ-TTg				
12	Ngành công nghiệp lắp ráp phương tiện vận tải					
	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác		29			
-	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác			291	2910	29100
-	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc			292	2920	29200
-	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác			293	2930	29300
	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác.		30			
-	Đóng tàu và thuyền			301		
-	Đóng tàu và cầu kiện nổi				3011	30110

-	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí				3012	30120
-	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe				3020	30200
-	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu			309		
-	Sản xuất mô tô, xe máy				3091	30910
-	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật				3092	30920
-	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu				3099	30990
13	Ngành dịch vụ trung chuyên và vận chuyên kho bãi					
	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải		52			
-	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa			521	5210	
-	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan					52101
-	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh					52102
-	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác					52109
-	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải				5229	
-	Dịch vụ đại lý, giao nhận, vận chuyển					52291
-	Logistics					52292
-	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu					52299
14	Ngành chế biến nông sản					
	Sản xuất chế biến thực phẩm		10			
-	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật			104	1040	
-	Sản xuất dầu, bơ thực vật (<i>từ các loại nông sản: đậu nành, mè, hạt điều, vỏ điều, đậu phộng...</i>)					10402
-	Sản xuất thực phẩm khác			107		
-	Sản xuất các loại bánh từ bột (<i>nguyên liệu bột đã thành phẩm</i>)				1071	10710
-	Sản xuất cacao, socola, bánh kẹo				1073	10730
-	Sản xuất chè				1076	10760

-	Sản xuất cà phê				1077	10770
15	Ngành công nghiệp cao su...					
	Sản xuất sản phẩm từ cao su và Plastic		22			
-	Sản xuất sản phẩm từ cao su			221		
-	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su				2211	22110
-	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su				2219	22190
16	Ngành sản xuất vật liệu xây dựng, trang trí nội thất	Chưa được cấp mã ngành trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo QĐ 27/2018/QĐ-TTg				
17	Ngành sản xuất dược phẩm và thiết bị y tế					
	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác		32			
-	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng			325	3250	
-	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa					32501
-	Sản xuất dụng cụ chỉnh hình và phục hồi chức năng.					32502
18	Ngành sản xuất văn phòng phẩm	Chưa được cấp mã ngành trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo QĐ 27/2018/QĐ-TTg				
19	Ngành sản xuất lắp ráp thiết bị điện tử, linh kiện máy tính, tin học, viễn thông.					
	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học		26			
-	Sản xuất linh kiện điện tử			261	2610	26100
-	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính			262	2620	26200
-	Sản xuất thiết bị truyền thông			263	2630	26300
-	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng			264	2640	26400
	Sản xuất thiết bị điện		27			
-	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện			271	2710	
-	Sản xuất mô tơ, máy phát,					27101
-	Sản xuất biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện					27102
20	Ngành công nghiệp sản xuất sành, sứ, thủy tinh.					
	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác		23			

-	Sản xuất thủy tinh phẳng và sản phẩm từ thủy tinh phẳng			231	2310	
-	Sản xuất thủy tinh rỗng và sản phẩm từ thủy tinh rỗng					23101
-	Sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ sợi thủy tinh					23102
-	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh					23103
-	Sản xuất thủy tinh khác và sản phẩm từ thủy tinh					23109
-	Sản xuất sản phẩm gốm, sứ khác				2393	23930
21	Ngành sản xuất nước giải khát, nước tăng lực, thực phẩm chức năng.					
	Sản xuất đồ uống.		11	110		
-	Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh				1101	11010
-	Sản xuất rượu vang				1102	11020
-	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia				1103	11030
-	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng				1104	
-	Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai					11041
-	Sản xuất đồ uống không cồn					11042
-	Sản xuất chế biến thực phẩm khác			107		
-	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (<i>thực phẩm chức năng</i>)				1079	10790
22	Ngành chế tạo, sửa chữa, lắp ráp máy móc cơ khí công nghiệp, cơ khí nông ngư lâm nghiệp, cơ khí chính xác, sản xuất phụ tùng cho máy móc công nghiệp, các thiết bị vận tải, chuyên chở.					
	Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu		28			
-	Sản xuất máy móc chuyên dụng			282		
-	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp				2821	28210
-	Sản xuất máy chuyên dụng khác				2829	
-	Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu					28299
23	Ngành sang chiết khí hóa lỏng.					

	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí			35		
-	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống			352	3520	
-	Phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (<i>chỉ thu hút ngành sang, chiết khí hóa lỏng</i>)					35202
24	Nhóm ngành ứng dụng công nghệ cao để sản xuất các sản phẩm, thiết bị phục vụ ngành năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, tiết kiệm năng lượng.	Chưa được cấp mã ngành trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo QĐ 27/2018/QĐ-TTg				
25	Nhóm ngành ứng dụng công nghệ cao để sản xuất chế phẩm sinh học từ nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp.	Chưa được cấp mã ngành trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo QĐ 27/2018/QĐ-TTg				
26	Ngành dệt, phụ liệu ngành may, sợi.					
	Dệt		13			
-	Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt			131		
-	Sản xuất sợi				1311	13110
-	Sản xuất vải dệt thoi				1312	13120
-	Hoàn thiện sản phẩm dệt				1313	13130
-	Sản xuất hàng dệt khác			139		
-	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác				1391	13910
-	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)				1392	13920
-	Sản xuất thảm, chăn, đệm				1393	13930
-	Sản xuất các loại dây bện và lưới				1394	13940
-	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu				1399	13990
27	Ngành sản xuất dụng cụ và đồ dùng thể thao, nữ trang, đồ chơi trẻ em					
	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác		32			
-	Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan			321		
-	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan				3211	32110
-	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan				3212	32120
-	Sản xuất nhạc cụ			322	3220	32200

-	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao			323	3230	32300
-	Sản xuất đồ chơi, trò chơi			324	3240	32400
28	Ngành sản xuất sản phẩm từ hạt nhựa	Chưa được cấp mã ngành trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo QĐ 27/2018/QĐ-TTg				
29	Ngành sản xuất thanh nhôm, nhôm định hình từ phôi.					
	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn		25			
-	Sản xuất các cấu kiện kim loại				2511	25110

* Các ngành nghề không khuyến khích, thu hút đầu tư tại Khu công nghiệp Hàm Kiệm I: Thực hiện theo đánh giá tác động môi trường được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2011, Công văn số 2060/UBND-KTN ngày 14 tháng 6 năm 2016 và Công văn số 286/UBND-KT ngày 22 tháng 01 năm 2020.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như cơ sở đang hoạt động nhóm II theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Quy mô: Có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

- Tổng diện tích: 132,67 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Tư vấn - Thương mại - Dịch vụ - Địa ốc Hoàng Quân Bình Thuận:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Tư vấn - Thương mại - Dịch vụ - Địa ốc Hoàng Quân Bình Thuận có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày 04 tháng 5 năm 2024 đến ngày 03 tháng 5 năm 2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hàm Thuận Nam tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh (đ/c Hải);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Hàm Thuận Nam ;
- Phòng TNMT huyện Hàm Thuận Nam;
- Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Thuận;
- Công ty CP Tư vấn - Thương mại - Dịch vụ - Địa ốc Hoàng Quân Bình Thuận;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TTTT, KT. Vương.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Hải

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 984 /GPMT-UBND ngày 04 /5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải công nghiệp phát sinh từ các nhà máy thứ cấp trong KCN Hàm Kiệm I.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Dự án khu nhà ở xã hội.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ cán bộ, nhân viên của nhà điều hành trạm xử lý nước thải tập trung.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước mặt sông Cát thuộc thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Sông Cát - đoạn từ đập Đồng Đế (tọa độ: X=1207249; Y=446502) đến hợp lưu sông Cà Ty - tại thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000BT, kinh tuyến trục 108° múi chiếu 3°): X(m) = 1208860; Y(m) = 448081.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.000 m³/ngày đêm, tương đương 83,33 m³/giờ.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt giá trị giới hạn cho phép tự chảy theo tuyến cống BTCT D300 dài 140 m thoát ra kênh thoát nước KT4 dẫn ra sông Cát (suối Cát). Phương thức xả là tự chảy, xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả nước thải liên tục (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt giá trị giới hạn cho phép Cột A, hệ số $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$ của QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	-	Quan trắc tự động, liên tục
2	pH	-	6 đến 9	-	
3	COD	mg/l	67,5	-	
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	45	-	
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5	-	
6	Màu	Pt/Co	50	3 tháng/ lần	Không áp dụng
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27		
8	Asen	mg/l	0,045		
9	Thủy ngân	mg/l	0,0045		
10	Chì	mg/l	0,09		
11	Cadimi	mg/l	0,045		
12	Crom (VI)	mg/l	0,045		
13	Crom (III)	mg/l	0,18		
14	Đồng	mg/l	1,8		
15	Kẽm	mg/l	2,7		
16	Niken	mg/l	0,18		
17	Mangan	mg/l	0,45		
18	Sắt	mg/l	0,9		
19	Tổng xianua	mg/l	0,063		
20	Tổng phenol	mg/l	0,09		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
22	Sunfua	mg/l	0,18		
23	Florua	mg/l	4,5		
24	Tổng nitơ	mg/l	18		
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	3,6		
26	Clorua	mg/l	450		
27	Clo dư	mg/l	0,9		
28	Coliform	vi khuẩn/100ml	3000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sản xuất và sinh hoạt của các nhà máy thứ cấp xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung bằng

tuyến cống BTCT kích thước từ D300 - D800 với độ dốc đảm bảo cao độ để nước thải tại các cơ sở tự chảy đến hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

- Nước thải sinh hoạt của khu nhà ở xã hội sau khi xử lý sơ bộ bằng công trình bể tự hoại được đấu nối bằng tuyến cống BTCT D300 vào hệ thống thu gom nước thải chung trên đường N4 về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh chung của cán bộ nhân viên tại nhà máy xử lý nước thải được xử lý sơ bộ qua hầm tự hoại, sau đó được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

Nước thải → Hầm tự hoại → Hồ ga → Song chắn rác thô → Bể gom (trạm bơm) → Song chắn rác tinh → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → 02 Bể đệm → Bể SBR 1, 2 → Bể khử trùng → Hệ thống quan trắc tự động → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung (mô đun 1): 2.000 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Phèn khoảng 25 kg/ngày, PAC khoảng 25 kg/ngày, Hóa chất HOCl 70% khoảng 3 kg/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Công ty Cổ phần Tư vấn - Thương mại - Dịch vụ - Địa ốc Hoàng Quân Bình Thuận đã lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục; cụ thể:

- Vị trí lắp đặt: Bể quan trắc tự động chứa nước thải sau xử lý.

- Thông số quan trắc lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động lắp đặt: 01 bộ.

- Camera theo dõi: Có lắp camera theo dõi, giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Kết nối, truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận để theo dõi, giám sát theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ sự cố của hệ thống xử lý nước thải tập trung với dung tích thiết kế 6.000 m³; có kết cấu chống thấm (dùng bạt HDPE dày 1 mm chống thấm đáy hồ chứa và mái bờ hồ).

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp nước thải vượt quy chuẩn trong điều kiện hệ thống xử lý nước thải tập trung hoạt động bình thường, cán bộ vận hành mở van tại bể quan trắc tự

động, do cao độ ống dẫn nước thấp hơn cao độ ống dẫn nước ra cửa xả, nước từ mương quan trắc không chảy ra bên ngoài mà chảy về hồ sự cố để lưu chứa; dừng ngay việc xả nước thải ra môi trường. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục có tín hiệu vượt giá trị giới hạn cho phép sẽ báo hiệu để tự động dừng bơm cấp nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung theo chương trình đã được lập trình, nước thải từ bể gom được bơm về hồ sự cố.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố do thiết bị, các đường ống dẫn nước thải hoặc tại các công đoạn xử lý của hệ thống: Nước thải được vượt giá trị giới hạn cho phép đưa về hồ sự cố 6.000 m³ trong các trường hợp sau:

+ Trường hợp hỏng hóc thiết bị phải thực hiện các biện pháp vận hành các thiết bị dự phòng, tháo các thiết bị hỏng hóc để kiểm tra, bảo dưỡng, bổ sung thay thế;

+ Trường hợp rò rỉ, vỡ đường ống do tác động ngoại cảnh, tiến hành khóa nguồn nước và sử dụng bơm di động, khắc phục ngay sự cố;

+ Trường hợp sự cố do vận hành liên quan đến việc phải chỉnh liều lượng hóa chất phù hợp, điều chỉnh nồng độ bùn, dinh dưỡng, nuôi cấy vi sinh, tiến hành rà soát, điều chỉnh, khắc phục sự cố.

Sau khi khắc phục xong, tiếp tục vận hành hệ thống xử lý nước thải, bơm nước thải chưa xử lý từ hồ sự cố về bể thu gom, chứa nước thải để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố nghiêm trọng, buộc phải dừng để sửa chữa, thay thế: Tiến hành khóa van dẫn nước thải vào bể thu gom, mở van dẫn nước thải về hồ sự cố để lưu chứa (quy mô hồ sự cố lưu chứa nước thải 03 ngày) và triển khai ngay việc khắc phục, sửa chữa, thay thế. Sau khi khắc phục xong, nước thải từ hồ sự cố được bơm trở lại hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý. Trường hợp cần thiết, chủ đầu tư có trách nhiệm thông báo các dự án thứ cấp về việc hạn chế xả nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung trong thời gian khắc phục, sửa chữa, thay thế.

- Không sử dụng chung công trình phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải với công trình thu gom, lưu giữ và thoát nước mưa, công trình lưu giữ nước phòng cháy, chữa cháy. Khi xảy ra sự cố đối với nước thải, tiến hành rà soát các công trình, thiết bị xử lý nước thải, quy trình vận hành hệ thống để xác định nguyên nhân và đưa ra giải pháp khắc phục, cải tạo công trình xử lý, đồng thời báo với cơ quan có chức năng để phối hợp, quản lý. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra hồ sự cố để kịp thời phát hiện rò rỉ, hư hỏng và khắc phục, sửa chữa.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không có.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải từ hoạt động của khu công nghiệp, khu nhà ở xã hội, đảm bảo đạt giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường; không được phép xả nước thải chưa xử lý đạt giá trị giới hạn cho phép ra môi trường.

3.2. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của khu công nghiệp.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra; lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận theo đúng thời gian quy định. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty Cổ phần Tư vấn - Thương mại - Dịch vụ - Địa ốc Hoàng Quân Bình Thuận được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, tuân thủ các yêu cầu kỹ thuật, chế độ vận hành nhằm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và chất lượng nước thải sau xử lý đạt giá trị cho phép trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận; kiểm tra, giám sát định kỳ các thông số kỹ thuật của máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải để kịp thời phát hiện, sửa chữa và khắc phục sự cố.

3.6. Công ty Cổ phần Tư vấn - Thương mại - Dịch vụ - Địa ốc Hoàng Quân Bình Thuận chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 984 /GPMT-UBND ngày 04 /5/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

Khu vực đặt máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Toạ độ: X(m) = 1218582, Y(m) = 392049 (Hệ toạ độ VN 2000-BT, kinh tuyến 108°30', múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. Cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không quy định	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không quy định	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Máy thổi khí được đặt sàn chống rung, bố trí trong nhà điều hành để giảm tiếng ồn ra môi trường xung quanh.

- Thường xuyên kiểm tra định kỳ, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị luôn trong tình trạng hoạt động tốt, bảo dưỡng theo định kỳ; theo dõi, kiểm tra độ mòn chi tiết, tra dầu nhớt, bảo dưỡng hoặc thay những chi tiết hư hỏng cho máy móc, thiết bị.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được kiểm soát bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 984 /GPMT-UBND ngày 04 /5/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (NH), chất thải công nghiệp phải được kiểm soát (KS) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	10	NH
2	Pin, ắc quy thải	19 06 01	20	NH
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện) có các linh kiện điện tử	16 01 13	10	NH
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	30	NH
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	10	KS
6	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	10	KS
7	Bao bì cứng thải	18 01 03	10	KS
Tổng khối lượng			100	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng
1	Bùn thải không chứa thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải (*)	500 kg/năm
2	Rác, cát, sạn từ hệ thống tách, lọc rác	2 kg/tháng
3	Rác thải từ quá trình cắt tỉa cây cối	400 kg/năm

(*) Trong thời gian tới, khi có cơ sở thứ cấp mới đầu tư vào khu công nghiệp có phát sinh nước thải chứa thành phần nguy hại, bùn thải của khu công nghiệp thuộc chất thải công nghiệp phải kiểm soát (có mã chất thải số 12 06 05), phải được phân định là chất thải nguy hại hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường để quản lý theo quy định.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	10
	Tổng khối lượng	10

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải được kiểm soát:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 60 lít.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 20 m².

- Kho chứa có kết cấu 01 tầng, nền bê tông chịu lực, xây tường kín xung quanh, vách và mái bằng tôn, có rãnh thu gom và hố thu gom chất thải lỏng, có khả năng che chắn, tránh nắng, nước mưa rò rỉ, có bố trí thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị, hệ thống lưu giữ:

- Bùn thải của hệ thống xử lý nước thải gồm: Bùn sinh học (*Được chuyển vào máy ép bùn, sau đó được dùng để san lấp mặt bằng*) và bùn hóa lý (*tiến hành phân tích để xác định bùn hóa lý trong hệ thống có phải là chất thải nguy hại hay không, nếu như kết quả phân tích bùn hóa lý thuộc chất thải nguy hại thì sẽ thu gom và liên hệ đơn vị chức năng đến thu gom, vận chuyển đem đi xử lý như chất thải nguy hại, nếu không thuộc chất thải nguy hại, sau khi ra khỏi máy ép bùn sẽ được dùng để san lấp mặt bằng*).

- Rác thải từ hệ thống tách, lọc rác được thu gom, lưu chứa trong thùng đựng rác và được xử lý chung với chất thải sinh hoạt.

- Rác trong quá trình cắt tỉa cây cảnh được thu gom, lưu giữ ở sân phơi ngoài trời phía sau nhà máy xử lý nước thải, định kỳ 3 tháng/lần sẽ được xử lý bằng máy nghiền gỗ thành vụn gỗ để bón cây.

2.2.2. Kho lưu chứa: Khu vực tập kết.

- Rác thải từ hệ thống tách, lọc rác được thu gom và lưu chứa tại khu vực tập kết chất thải sinh hoạt trong khuôn viên cơ sở.

- Rác trong quá trình cắt tỉa cây cảnh được thu gom, lưu giữ tại khu vực sân phơi ngoài trời phía sau cơ sở.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 240 lít.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Khu tập kết: Trong khuôn viên nhà máy xử lý nước thải.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải đáp ứng các quy định tại Điều 36 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 984 /GPMT-UBND ngày 04 /5/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Hiện nay, cơ sở đã xây dựng hoàn thành:

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật: Đã tiến hành xong toàn bộ khối lượng san lấp mặt bằng toàn khu, hệ thống thoát nước thải (8.442 m/9.657 m), nước mưa (10.059 m/13.243 m), hệ thống cấp điện, PCCC toàn khu bao gồm tuyến D1, D2, D3, D4, N1, N4, N5 (trừ tuyến N2, N3 chưa xây dựng), cây xanh (16,82 ha/ 18,93 ha).

- Công trình bảo vệ môi trường: Nhà máy xử lý nước thải tập trung (3.444 m²) gồm: Hệ thống xử lý nước thải - giai đoạn 1 công suất 2.000 m³/ngày, Trạm quan trắc nước thải liên tục, tự động, nhà điều hành, nhà chứa hóa chất và máy ép bùn, nhà bảo vệ, nhà để xe, thảm cỏ, cây xanh; Hồ ứng phó sự cố nước thải (6.000 m³); kho lưu chứa chất thải nguy hại (20 m²).

Do đó, phạm vi của Giấy phép môi trường này được cấp cho các hạng mục công trình xử lý chất thải đã được đầu tư tại cơ sở đến thời điểm cấp phép.

Trong thời gian tới, tùy vào tiến độ thu hút đầu tư và đặc trưng lượng nước thải phát sinh của ngành nghề thu hút vốn đầu tư, Công ty phải tiến hành đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường khu công nghiệp theo quy định, trong đó phải xây dựng các modul tiếp theo của hệ thống xử lý nước thải theo như nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo đánh giá môi trường bổ sung đã được phê duyệt tại Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2011, đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh; Công ty có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp giấy phép môi trường các giai đoạn tiếp theo của cơ sở theo quy định pháp luật. Tuyệt đối không tiếp nhận các dự án đầu tư thứ cấp hoặc nâng công suất dự án đang hoạt động có phát sinh nước thải khi vượt quá khả năng tiếp nhận, xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

3. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy; tuân thủ các quy định và thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.